

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/DS - PT
Ngày 16 tháng 4 năm 2024
“Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng QSD đất, kiện đòi tài sản,
chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Đình Hiệp - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 150/2023/TLPT- DS ngày 23
tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất,
kiện đòi tài sản, chia di sản thừa kế”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS - ST ngày 10 tháng 10 năm
2023 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2024/QĐ - PT
ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1947;

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978;

+ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, chị H, anh T: Ông Đào Trung K, sinh năm 1976; (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 8, xã P, huyện P1, tỉnh Phú Thọ (Địa chỉ cũ: Khu đô thị mới Y, phường Y1, quận H1, thành phố Hà Nội).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ, chị H, anh T là: Bà Lê Thị Phương M, sinh năm 1983 – Luật sư Công ty TNHH C – Thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; (Có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Đội O, Q, xã V1, huyện H2, TP.Hà Nội.

2. Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1961; (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984; (Vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Mạnh G, sinh năm 1971; (Vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1974; (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1953; (Vắng mặt).

+ Bà Đàm Thị N, sinh năm 1970; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Văn G1, sinh năm 1976; (Vắng mặt).

Nơi đăng ký HKTT: Tổ 4, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Hiện trú tại: Thôn N1, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội.

+ Bà Phạm Thanh L, sinh năm 1956; (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị A1, sinh năm 1981; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1955; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 4 năm 2021 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đào Trung K trình bày:

Ông Nguyễn Văn L1 và bà Đỗ Thị Đ kết hôn năm 1974, ông L1 và bà Đ sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Văn G1 sinh năm 1976, Nguyễn Thị H sinh năm 1978 và Nguyễn Văn T sinh năm 1980. Bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn L1 đều đã chết từ trước năm 1993. Ông L1 chết năm 1994, không để lại di chúc gì. Ông L1 không có bố mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

Trong quá trình chung sống, ông L1 và bà Đ được bố mẹ đẻ ông L1 cho 01 thửa đất thổ cư số 141, tờ bản đồ số 3 diện tích 926 m² ở thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc, cả gia đình cùng chung sống trên thửa đất này. Đến năm 1980, do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, ông L1 thường hay uống rượu, đánh đập bà Đ nên bà Đ đã đưa con trai út là anh T về quê ngoại tại phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để ở riêng, hai ông bà sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Ông Nguyễn Văn L1 và hai con là Nguyễn Văn G1 và Nguyễn Thị H vẫn tiếp tục sống cùng nhau trên thửa đất này.

Ngày 10/10/1993, UBND huyện V4 (nay là UBND huyện V3), tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 926m² mang tên ông Nguyễn Văn L1. Tuy nhiên ông L1 cũng như bà Đ và các con đều không nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm đó, trên đất có một nhà xây cấp 4 đã cũ.

Khi ông L1 chết, có chị H ở nhà còn bà Đ, anh G1, anh T không có mặt. Sau khi ông L1 chết, năm 1996 chị Nguyễn Thị H được mẹ đón về phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ ở cho đến nay. Khoảng năm 1997, anh G1 về sống cùng mẹ và các em thì bà Đ và chị H, anh T mới được biết anh G1 đã chuyển nhượng thửa đất đứng tên ông L1 cho bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Văn T2 (bố anh Nguyễn Văn S), ông Phùng Văn L2 (bố ông Phùng Văn B1), bà Nguyễn

Thị Đ1 (mẹ của chị T1), ông Đàm Văn T2, ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Mạnh G. Thực tế hiện nay có 08 hộ dân đang sử dụng toàn bộ diện tích đất của gia đình bà Đ đã sử dụng trước đây bao gồm: Hộ ông Đàm Văn T2, bà Đàm Thị N, bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Văn P2, ông Nguyễn Mạnh G, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn M1. Lý do là vì bà Q1 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Nguyễn Văn P2 (em trai bà Q1), ông Phùng Văn B1 đã chuyển nhượng thửa đất cho bà Đàm Thị N, ông Nguyễn Văn T2 đã chết nên thửa đất của ông T2 nhận chuyển nhượng của anh G1 để lại cho vợ chồng anh Nguyễn Văn S sử dụng. Sau khi hỏi bà con hàng xóm và gặp trực tiếp người đang sử dụng đất thì gia đình bà Đ mới được biết các ông bà này đã được anh G1 (con trai bà Đ) đã chuyển nhượng từng phần của thửa đất cho các hộ dân bằng giấy viết tay, không được xác nhận của chính quyền địa phương. Đến năm 2015, bà Đ cùng hai con là chị H và anh T đã nhiều lần yêu cầu chính quyền địa phương xem xét giải quyết nhưng không có kết quả cho đến năm 2020 mẹ con bà Đ đã nhờ Công ty TNHH C tư vấn và làm đơn khởi kiện đối với các hộ dân nói trên.

Việc tự ý chuyển nhượng đất, tự lập văn bản “bán đất” của anh G1 đối với thửa đất của gia đình sau khi ông L1 chết mà không được sự đồng ý và tham gia giao dịch chuyển nhượng của bà Đ, chị H và anh T là trái với quy định của pháp luật và đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên còn lại trong gia đình. Vì vậy bà Đ, chị H và anh T đã làm đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai gửi tới UBND xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 19/10/2020, UBND xã V2 đã tổ chức buổi hòa giải tranh chấp đất đai giữa các bên nhưng không hòa giải thành. Do vậy bà Đ, chị H và anh T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết những yêu cầu sau:

1. Yêu cầu các hộ gia đình bà Nguyễn Thị Q1; bà Nguyễn Thị T1; ông Nguyễn Mạnh G; bà Đàm Thị N; ông Nguyễn Văn P2; ông Đàm Văn T2; ông Nguyễn Văn S; ông Nguyễn Văn M1 phải hoàn trả cho mẹ con bà Đ phần diện tích đất mà mỗi hộ gia đình nêu trên đang sử dụng thuộc vị trí của thửa đất có

diện tích 926m² của gia đình bà Đ (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn L1) tại thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Đối với những hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị hủy giấy vì lý do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng theo quy định của pháp luật. Đối với hộ gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà có giấy chuyển nhượng viết tay của anh G1 thì yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu để trả lại đất cho mẹ con bà Đ.

3. Phân chia di sản thừa kế là phần đất di sản của ông Nguyễn Văn L1 để lại tại thửa đất có diện tích 926m² ở thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Đ.

Tại phiên tòa ngày 05/10/2023, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là kiện đòi tài sản và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu đối với ông Phùng Văn B1, ông Nguyễn Văn P2 và ông Đàm Văn T2. Ngoài ra, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với UBND huyện V3 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của ông Nguyễn Văn L1 là không đúng quy định pháp luật. Cụ thể nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn S, bà Đàm Thị N, bà Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Mạnh G trả lại toàn bộ diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn G1 thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 3 diện tích 926 m² đứng tên ông Nguyễn Văn L1, hiện nay theo diện tích đất đo đạc thực tế, bên nguyên đơn yêu cầu các hộ gia đình phải trả lại diện tích của từng hộ cụ thể như sau: ông Nguyễn Văn M1 trả lại 160,4m², ông Nguyễn Văn S trả lại 187,2 m², bà Đàm Thị N trả lại 189,3 m², bà Nguyễn Thị Q1 trả lại 232,8m², chị Nguyễn Thị T1 trả lại 98,7m² và ông Nguyễn Mạnh G trả lại 242,5 m². Bà Đ được quyền sử dụng 1/2 diện tích thửa đất trong khối tài sản

chung vợ chồng với ông L1.

2. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Văn P2, chị Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Mạnh G và bà Đàm Thị N.

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn G1 với ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn T2, ông Phùng Văn L2, bà Nguyễn Thị Q1, anh Nguyễn Mạnh G, bà Nguyễn Thị Đ1 (mẹ của chị Nguyễn Thị T1) là vô hiệu.

4. Yêu cầu UBND huyện V3 xem xét, giải quyết việc Hủy (thu hồi) trái pháp luật giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L1 từ năm 1993.

5. Phân chia di sản thừa kế của ông L1 để lại là 463 m² đất trong tổng diện tích 926 m² đứng tên ông L1 cho các đồng thừa kế là mẹ con bà Đ.

Các bị đơn trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị Q1 trình bày: Khoảng tháng 3/1995 bà có mua của UBND xã V2 16 m² đất mặt đường quốc lộ 2C, tháng 10/1995 mua của anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1) 73,92 m² đất với giá 7.000.000 đồng, đến năm 1997 vợ chồng bà lại tiếp tục mua thêm một phần diện tích đất của anh Nguyễn Văn G1 để làm lối cổng đi diện tích là 50 m², khoảng năm 2002 bà mua của ông Phùng Văn L2 khoảng 20 m² đất mặt đường quốc lộ 2C, sau khi mua xong gia đình bà làm quán bán hàng, năm 2003 bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã tách thành hai thửa đất với 02 giấy CNQSD đất, một giấy đứng tên bà là Nguyễn Thị Q1 diện tích 100,5 m² thửa số 537, tờ bản đồ số 10 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn P2 (em trai ruột bà) diện tích 100 m²). Nguồn gốc hai thửa đất trên là do bà mua của UBND xã V2, mua của ông L2 và một phần mua của gia đình ông L1, cụ thể theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 28/12/2004 giữa bà với anh Nguyễn Văn G1, tổng diện tích đất bà nhận chuyển nhượng là 146m² (bao gồm toàn bộ diện tích đất bà đã mua làm nhiều lần). Toàn bộ giấy tờ mua đất bà đã

nộp cho UBND xã V2 để làm thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất. Về quá trình mua đất cũng như làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã làm đúng theo quy định pháp luật, năm 2008 bà làm nhà ở 3 tầng từ đó cho đến nay. Đối với mẹ con bà Đ, chị H và anh T đã biết việc bà mua đất và làm nhà từ năm 1997 đến nay nhưng không có ý kiến phản hồi gì cho đến năm 2020 bà mới nhận được thông báo về việc mẹ con bà Đ có đơn khởi kiện yêu cầu trả lại đất. Nay quan điểm bà không đồng ý với yêu cầu của mẹ con bà Đ vì lý do đất bà đã nhận chuyển nhượng hợp pháp, sử dụng ổn định lâu dài, Nhà nước đã cấp quyền sử dụng đất cho gia đình bà nên bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của mẹ con bà Đ. Bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn P2 là do bà chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P2 là em trai của bà, do vậy ông Nguyễn Văn P2 không liên quan gì đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với anh G1 (con trai bà Đ). Bà yêu cầu Tòa án không đưa em trai bà vào tham gia trong vụ án này, bà sẽ thay mặt em trai giải quyết tại Tòa án. Về phía Tòa án đã có giấy triệu tập nhiều lần cho ông Nguyễn Văn P2 nhưng ông Nguyễn Văn P2 không đến Tòa án làm việc, tại biên bản làm việc ngày 19/01/2022 Tòa án đã đến tại nhà ông Nguyễn Văn P2 để làm việc lấy lời khai của ông Nguyễn Văn P2 nhưng ông Nguyễn Văn P2 từ chối làm việc, ông Nguyễn Văn P2 cho biết không có liên quan gì đến mẹ con bà Đ, đất là do ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Q1 (chị gái ông) không liên quan gì đến đất của mẹ con bà Đ.

2. Ông Nguyễn Mạnh G trình bày: Gia đình ông có thửa đất thổ cư diện tích 190,5 m² tại thửa số 554, tờ bản đồ số 10 ở thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc đất là do ông mua của anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1) và 1 phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị Q1 khoảng 20m² lối cổng đi, ngoài ra ông có sử dụng khoảng 25m² hành lang giao thông do UBND cấp cho gia đình ông và 25m² ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Phận (tổng 50m² đất này chưa được cấp bìa đỏ). Việc gia đình ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình anh G1 khoảng năm 1995, ông mua thành nhiều

lần, ngày 28/12/2004 giữa ông với anh Nguyễn Văn G1 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 168m² với giá 10.655.000đồng, toàn bộ giấy tờ mua bán ông đã nộp cho UBND xã V2 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc mua bán chuyển nhượng cũng như quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã làm đúng theo quy định pháp luật. Nay bà Đ và các con của bà Đ có đơn yêu cầu kiện đòi tài sản và chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông trong đó có phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông thì quan điểm ông không đồng ý vì lý do đất vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng hợp pháp, sử dụng ổn định lâu dài, Nhà nước đã cấp quyền sử dụng đất cho gia đình ông nên ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của mẹ con bà Đ.

3. Chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Hiện nay chị đang sử dụng thửa đất thổ cư số 555, tờ bản đồ số 10, diện tích 76,6 m². Nguồn gốc thửa đất này là do chị được nhận thừa kế của mẹ chị là bà Nguyễn Thị Đ1 từ năm 2014 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị là Nguyễn Thị T1. Việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa mẹ chị với gia đình anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1) như thế nào chị không biết vì lúc đó chị còn nhỏ, chị có được nghe mẹ nói lại là mua đất từ khoảng năm 1995, mẹ chị phải vay mượn nhiều người mới có đủ tiền trả tiền mua đất cho gia đình anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1), theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 28/12/2004 mẹ chị ký hợp đồng chuyển nhượng với anh Nguyễn Văn G1 diện tích 69m² với giá 4.388.000 đồng, toàn bộ giấy tờ mua bán chị cũng đã nộp cho UBND xã V2 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Đ và các con có đơn yêu cầu kiện đòi tài sản và chia thừa kế quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị trong đó có phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho mẹ chị thì quan điểm chị không đồng ý vì lý do đất mẹ chị đã nhận chuyển nhượng hợp pháp, sử dụng ổn định lâu dài, Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình chị nên chị không đồng ý

trả lại đất theo yêu cầu của mẹ con bà Đ. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Ông Nguyễn Văn M1 trình bày: Khoảng tháng 5/1998 ông mua của anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1) diện tích khoảng 05 thước đất thổ cư (diện tích cụ thể bao nhiêu ông không nhớ) vì phần diện tích đất đó sát cạnh đất nhà ông nên ông mua để nhập vào đất thổ cư của nhà ông, khi mua đất hai bên có viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy viết do anh G1 tự tay viết, giá chuyển nhượng là 1.800.000đồng, ông đã trả đủ tiền cho anh G1, sau khi bán đất xong thì anh G1 đi đâu làm gì ông không biết. Sau khi mua đất cho đến nay gia đình ông chưa làm xong thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, ông có đến hỏi UBND xã V2 nhiều lần để làm thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất nhưng cho đến nay ông vẫn chưa làm được. Do vậy hiện nay phần diện tích đất mà ông mua của anh G1 (con trai ông L1) chưa được cấp giấy CNQSD đất. Khi mua đất chỉ có ông và anh G1 thỏa thuận với nhau, ông đưa tiền anh G1 là người nhận tiền. Nay bà Đ và các con có đơn yêu cầu kiện đòi tài sản và chia thừa kế quyền sử dụng đất trong đó có phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông thì quan điểm ông không đồng ý vì lý do đất ông đã nhận chuyển nhượng hợp pháp, sử dụng ổn định lâu dài. Ông đề nghị Tòa án giải quyết tình cảm để ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã mua của anh G1.

5. Anh Nguyễn Văn S trình bày: Gia đình anh có thửa đất thổ cư diện tích 187m², nguồn gốc đất là do bố anh ông Nguyễn Văn T2 nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1), khi chuyển nhượng có giấy viết tay do anh G1 viết. Hiện nay bố anh đã chết nên phần diện tích đất đó bố anh đã cho anh sử dụng. Khoảng năm 2013, anh xây nhà 3 tầng. Cho đến nay, anh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất anh G1 đã chuyển nhượng cho bố anh. Về quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bố anh với anh G1 như thế nào thì anh không biết vì anh chỉ là người được bố cho đất, tháng 6 năm 2022 do quán bán hàng trước cửa gia đình anh bị hư hỏng nên anh đã dỡ ra làm lại và xây thành quán bán hàng đến nay đã hoàn

thiện, Ủy ban nhân dân xã V2 có công văn yêu cầu anh tạm dừng thi công nhưng vì lý do công trình đang làm dở ảnh hưởng đến gia đình anh nên anh vẫn tiếp tục hoàn thiện công trình. Nay bà Đ và các con có đơn yêu cầu kiện đòi tài sản và chia thừa kế quyền sử dụng đất trong đó có phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho bố anh thì quan điểm anh không đồng ý vì lý do đất bố anh đã nhận chuyển nhượng hợp pháp, sử dụng ổn định lâu dài. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Bà Đàm Thị N trình bày: Gia đình bà có thửa đất thổ cư số 536, tờ bản đồ số 10 diện tích 189,3 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà là Đàm Thị N. Nguồn gốc đất là do bà nhận chuyển nhượng lại của ông Phùng Văn B1, trên đất bà đã xây là cấp 4 từ năm 2013, bà được nghe kể lại là thửa đất bà đang ở là do chị T3 (vợ ông C1) và anh G1 (con trai ông L1) chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phùng Văn L2, sau đó ông L2 cho con trai là ông Phùng Văn B1, do ông B1 không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho bà. Mục đích bán đất là để lấy tiền trả nợ ngân hàng và trả tiền chôn cất ông L1 vì thời điểm ông L1 chết bà Đ không về lo mai táng cho ông L1 nên vợ chồng bà T3 và ông C1 đứng ra lo mai táng cho ông L1. Nay quan điểm bà không có liên quan gì đến mẹ con bà Đ vì bà không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình bà Đ nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ con bà Đ. Ngoài ra, bà N cho biết thêm: Khi ông L1 còn sống có phạm tội trộm cắp tài sản xã hội nên phải đi tù và mẹ con bà Đ không có trách nhiệm gì với ông L1, sau khi ông L1 đi tù về thì mẹ con bà Đ cũng không quan tâm, không về sống cùng ông L1, một mình ông L1 sống rất khổ cực, chết không có người chôn cất. Khi ông L1 chết thì vợ chồng bà Thu, ông C1 đứng ra lo mai táng, ngân hàng có về yêu cầu trả nợ vì ông L1 đã thế chấp đất cho ngân hàng nào thì bà không rõ, sau khi ông L1 chết thì ông C1 và anh G1 phải bán đất để trả nợ cho Ngân hàng số tiền 3.000.000đ sau đó mới rút được bìa đỏ đất để bán cho các hộ xung quanh. Thời điểm năm 1995 khi bán đất thì các hộ chỉ có giấy viết tay, không có hợp đồng gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Anh Nguyễn Văn G1 trình bày: Anh là con trai của ông Nguyễn Văn L1 và bà Đỗ Thị Đ, bố mẹ anh sinh được 5 anh em trong đó có 02 người đã chết không có vợ (chồng) con gì, hiện nay chỉ còn ba anh em là anh, em gái là Nguyễn Thị H và em trai là Nguyễn Văn T. Bố mẹ anh sống ly thân nhau từ khoảng năm 1981, sau khi sống ly thân mẹ anh đưa em trai là Nguyễn Văn T lên thành phố V ở còn anh và em gái là Nguyễn Thị H ở với bố tại thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 1995 bố anh chết, anh không có ở nhà, sau khi bố chết thì em gái anh có lên ở với mẹ tại thành phố V, còn anh thường đi làm ăn xa nhà ít khi về, mỗi khi về nhà anh về ở tại thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc. Bản thân anh khi sống với bố là ông Nguyễn Văn L1, do bố con không hợp nhau nên thường xảy ra mâu thuẫn, bố anh hay đánh anh nên anh đã bỏ đi làm ăn biệt xứ từ năm 1989 cho đến khi bố chết được 49 ngày thì anh mới về nhà. Bố anh chết không để lại di chúc gì. Khi bố anh còn sống thì gia đình anh có thửa đất thổ cư diện tích khoảng gần 1000 m² đất (diện tích cụ thể bao nhiêu anh không biết), về nguồn gốc đất do đâu mà có thì anh cũng không biết, sau khi bố chết thì gia đình anh có nợ tiền làm nhà (bố anh vay tiền ngân hàng để sửa nhà từ khi còn sống) nên anh có chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông T2 để lấy tiền trả nợ ngân hàng, sau đó anh có bán thửa đất của bố mẹ anh để lại cho nhiều người xung quanh, cụ thể bán đất cho những ai anh không nhớ cụ thể vì đã lâu rồi nên anh không nhớ, khi anh bán đất có giấy viết tay cho các hộ gia đình, số tiền bán đất cụ thể bao nhiêu anh không nhớ vì anh nhận tiền thành nhiều lần khác nhau nên anh không nhớ cụ thể, khi anh bán đất thì mẹ anh và các em không biết anh bán đất. Anh thừa nhận là có bán đất cho các hộ gia đình ở thôn H3, xã V2, sau khi bán đất xong thì các hộ gia đình mua đất tự đi làm bìa đồ đất.

Nay mẹ anh có đơn yêu cầu kiện đòi tài sản và chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình ở thôn H3, xã V2. Quan điểm của anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, anh chỉ đề nghị Tòa án giải quyết bảo

đảm quyền lợi cho mẹ và các em của anh còn phần thừa kế mà anh được hưởng anh sẽ không nhận vì lý do anh đã bán cho hộ gia đình diện tích đất và các hộ gia đình đã làm sang tên bìa đỏ, anh không có thắc mắc gì, giữa anh và các hộ gia đình đó không có liên quan gì đến nhau nữa.

2. Bà Phạm Thanh L trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn M1, khoảng năm 1998 vợ chồng bà có mua của anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1) khoảng 05 thước đất thổ cư, sau khi mua đất vợ chồng bà đã làm quán bán hàng và nhập với đất thổ cư của gia đình nhưng cho đến nay vẫn chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã mua của anh G1. Nay quan điểm của bà cũng như chồng bà là ông Nguyễn Văn M1 đã trình bày với Tòa án, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ con bà Đ.

3. Bà Nguyễn Thị A (vợ ông Nguyễn Mạnh G) trình bày: Vợ chồng bà có thửa đất thổ cư diện tích 190,5m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà là Nguyễn Thị A và Nguyễn Mạnh G. Nguồn gốc đất là do một phần nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Q1, một phần nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn G1 (con trai ông L1) và một phần mua của UBND xã V2. Sau khi mua đất đến năm 1997 vợ chồng bà đã làm nhà cấp bốn để ở, sau đó đã sửa sang lại nhiều lần, khi mua đất mẹ con bà Đ đều biết và không ai có ý kiến gì. Nay quan điểm của bà cũng như chồng bà là ông Nguyễn Mạnh G đã trình bày với Tòa án, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ con bà Đ.

4. Bà Nguyễn Thị A1 (vợ ông Nguyễn Văn S) trình bày: Gia đình bà có thửa đất thổ cư diện tích khoảng 187 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là do bố ông S mua của anh Nguyễn Văn G1 (con trai bà Đ) cho vợ chồng bà ở, việc mua bán như thế nào thì bà không biết vì lúc đó bà chưa kết hôn cùng ông S, đến năm 1999 bà kết hôn với ông S và được nghe gia đình nói lại là mua của anh G1 từ năm 1997, năm 2013 vợ chồng bà đã xây nhà 3 tầng ở trên đất, tháng 6/2022 vợ chồng bà sửa lại quán bán hàng trước cửa nhà, các công trình trên đất là của vợ chồng bà không liên quan đến ai khác.

Nay quan điểm của bà cũng như chồng bà là ông Nguyễn Văn S đã trình bày với Tòa án, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ con bà Đ.

Xác minh tại đại phương thì UBND xã V2 cho biết: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Đỗ Thị Đ kết hôn cùng nhau và sinh được 03 người con là anh Nguyễn Văn G1; chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T, Ngoài ra, ông L1 không có con nuôi, con riêng nào khác. Về tài sản của ông L1 và bà Đ có 01 thửa đất thổ cư diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 926 m² tại thôn H3, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCN quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn L1 ngày 10/10/1993 và trên đất có nhà xây cấp bốn. Nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ của ông L1 để lại. Năm 1980, do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên bà Đ và ông L1 đã sống ly thân nhau, năm 1994 ông L1 chết không để lại di chúc gì. Khi ông L1 chết, có chị H ở nhà còn bà Đ, anh G1, anh T không có mặt. Căn cứ vào bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 thể hiện tại thửa số 141 diện tích 1044m² đứng tên ông Nguyễn Văn L1. Tiếp giáp với thửa đất số 142 diện tích 213 m² của UBND xã quản lý; Căn cứ vào bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 141 diện tích 1.044m² đứng tên ông Nguyễn Văn L1.

Sau khi ông L1 chết, năm 1995 anh Nguyễn Văn G1 là con trai ông L1 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của ông L1 cho các hộ dân xung quanh cụ thể: hộ ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn T2 (bố đẻ của anh Nguyễn Văn S), anh Nguyễn Mạnh G, bà Nguyễn Thị Đ1 (mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T1), bà Nguyễn Thị Q1 (bà Q1 đã chuyển nhượng 1 phần diện tích cho anh Nguyễn Văn P2 là em trai bà Q1), ông Phùng Văn L2 (bố đẻ ông Phùng Văn B1, sau này ông B1 đã chuyển nhượng thửa đất cho bà Đàm Thị N) và ông Đàm Văn T2. Diện tích cụ thể của từng hộ gia đình địa phương không nắm được, các hộ gia đình nói trên sử dụng đất có hai phần diện tích thuộc 2 thửa khác nhau (thửa số 141 đứng tên ông L1 và thửa số 142 của UBND xã V2 quản lý). Hiện nay các hộ gia đình đã và đang sử dụng ổn định, xây nhà trên đất. Hiện trạng thửa đất của gia đình ông L1 không còn giữ nguyên hiện trạng.

Trong số các hộ dân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn G1 hiện nay chỉ có thửa đất của gia đình ông Nguyễn Văn M1 và anh Nguyễn Văn S (do ông Nguyễn Văn T2 là bố anh S đã chết nên phần diện tích đất chuyển nhượng đó vợ chồng anh S đang sử dụng) là chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ còn lại đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế anh Nguyễn Văn P2 (em trai bà Q1) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Q1 nên không có liên quan gì đến việc nhận chuyển nhượng giữa bà Q1 với anh G1, hộ bà Đàm Thị N nhận chuyển nhượng của ông Phùng Văn B1 (ông Phùng Văn L2 đã cho con trai là Phùng Văn B1 sử dụng đất sau đó ông B1 đã chuyển nhượng lại cho bà N).

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình nói trên thì UBND xã đã làm thủ tục trình lên UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền. Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ của UBND xã V2 không còn lưu hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho các hộ gia đình có tên trên nên địa phương không nắm rõ bao gồm những tài liệu gì trong hồ sơ chuyển nhượng. Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh G1 với các hộ dân như thế nào thì địa phương cũng không rõ vì không có hồ sơ lưu trữ.

Nay gia đình bà Đỗ Thị Đ có đơn yêu cầu khởi kiện đòi tài sản chia thừa kế và hủy GCN quyền sử dụng đất của các hộ gia đình nói trên thì quan điểm địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu phải trả lại tài sản cho gia đình bà Đ thì quan điểm địa phương đề nghị Tòa án nên xem xét thanh toán giá trị đất bằng tiền vì lý do các hộ gia đình đã sử dụng đất ổn định lâu dài.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 141 tờ bản đồ 3 diện tích 926 m² đứng tên ông Nguyễn Văn L1 đối với các bị đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn G1 với các các hộ dân bao gồm: bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Mạnh G, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Phùng Văn L2, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn T2 là vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ gia đình đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn G1 bao gồm: Bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn P2, ông Nguyễn Mạnh G, bà Đàm Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L1.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023 bà Đỗ Thị Đ và chị Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm: Hủy bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm chưa xem xét khách quan nội dung vụ việc, không căn cứ vào qui định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đồng thời nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sai cho một số cá nhân, hộ gia đình; khởi kiện hành vi hành chính của UBND huyện V3 hủy (thu hồi) trái pháp luật giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L1 năm 1993 nhưng Tòa án nhân dân huyện Vĩnh tường lại thụ lý xét xử là vi phạm thẩm quyền tố tụng.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm:

- Vẫn giữ nguyên quan điểm rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn P2, ông T2 và ông B1.

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà Đ, anh T, chị H không ở trên đất

nên không có nhu cầu sử dụng đất nên anh G1 có quyền bán đất là sai lầm.

- Việc anh G1 tự ý chuyển nhượng đất là trái pháp luật.
- Bản án sơ thẩm chưa xem xét lý do hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L1 năm 1993 là thiếu sót.
- Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V3.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đưa thiếu người tham gia tố tụng, giữa nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm thiếu thống nhất làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1 Đối với nội dung kháng cáo về thẩm quyền: Ngày 20/9/2021 Tòa án nhân dân huyện V3 có quyết định chuyển vụ án số 04/2021/QĐCVA đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết theo thẩm quyền do trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Q1, bà T1, ông G1. Sau đó thì Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã có phiếu chuyển hồ sơ số 46/PCĐ-TA ngày 07/10/2021 gửi Tòa án nhân dân huyện V3 để giải quyết vụ án theo thẩm quyền và đã nói rõ lý do theo hướng dẫn tại công văn 64/TATC-PC ngày 03/4/2019 và công văn số 79/TANDTC-PC ngày 12/4/2019 thì khi giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất mà người nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận thì không tuyên hủy nên Tòa án nhân dân huyện V3 tiếp tục giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

2.2. Bản án sơ thẩm có sai sót nghiêm trọng về tố tụng, nội dung giữa phần nhận định và phần quyết định không lô gíc với nhau:

- Trong phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định: *“Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là kiện đòi tài sản và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu đối với ông Phùng Văn B1, ông Nguyễn Văn P2 và ông Đàm Văn T2 là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Nguyễn Văn P2, ông Phùng Văn B1 và ông Đàm Văn T2”*, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn P2, ông Phùng Văn B1 và ông Đàm Văn T2 vào tham gia tố tụng, không triệu tập đến phiên tòa làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử vẫn có tên ông Nguyễn Văn P2, ông Phùng Văn B1 và ông Đàm Văn T2 với tư cách là bị đơn.

- Phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định: *“Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối*

với ông Nguyễn Văn P2, ông Phùng Văn B1 và ông Đàm Văn T2” nhưng phần quyết định của bản án không tuyên đình chỉ là có sự mâu thuẫn giữa phần nhận định và quyết định của bản án, thể hiện việc chưa giải quyết hết nội dung yêu cầu khởi kiện, làm mất quyền kháng cáo của đương sự.

- Bản án sơ thẩm tuyên xử: *“Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 141 tờ bản đồ 3 diện tích 926 m² đứng tên ông Nguyễn Văn L1 đối với các bị đơn”* là chưa chính xác, vì nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đòi đất đối với ông T2, như vậy vẫn còn một phần diện tích đất anh G1 chuyển nhượng cho ông T2 chưa được giải quyết mà lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với toàn bộ thửa đất.

- Người làm chứng là ông Nguyễn Văn C1 cho biết: *“Khi ông L1 còn sống có vay tiền của ngân hàng nhưng tôi không biết ngân hàng nào và tôi không biết ông L1 vay số tiền cụ thể bao nhiêu... Việc ông L1 chết là do vợ chồng tôi đứng ra lo mai táng cho ông L1. Tuy nhiên, sau đó anh G1 đã bán đất trả nợ cho vợ chồng tôi... Việc mua bán đất giữa anh G1 với các hộ xung quanh là đúng. Tuy nhiên, số tiền bán đất anh anh G1 chỉ sử dụng một phần để trả nợ và chi phí mai táng phí cho ông L1, còn lại thì anh G1 sử dụng tiền để làm ăn và chi tiêu riêng cho cá nhân của anh G1”* (BL 369) và chính anh G1 là có trình bày: *“Sau khi bố tôi chết thì gia đình tôi có nợ tiền làm nhà (bố tôi vay tiền ngân hàng để sửa nhà từ khi còn sống) nên tôi có bán một phần diện tích đất cho ông T2 để lấy tiền trả nợ ngân hàng...”* (BL 86). Bản án sơ thẩm chưa làm rõ ông L1 nợ ngân hàng bao nhiêu tiền, vợ chồng ông Nguyễn Văn C1 lo mai táng phí cho ông L1 hết bao nhiêu tiền, ngoài ra ông L1 còn nợ nần ai nữa không; chưa làm rõ số tiền anh G1 chuyển nhượng quyền sử dụng một phần đất cho ông T2 và những người khác có tỉ lệ như thế nào với số tiền trả nợ ngân hàng và mai táng phí cho ông L1 để có cơ sở xem xét khách quan về nghĩa vụ của người chết để lại mà anh G1 phải thanh toán và chi phí mai táng ông L1 mà anh G1 trả cho vợ chồng ông C1. Trên cơ sở đó mới có thể đánh giá được tài sản chung của

ông L1 và bà Đ còn bao nhiêu, di sản của người chết để lại còn bao nhiêu, nghĩa vụ của anh G1 đối với số tiền anh quản lý sau khi đã chuyển nhượng đất để giải quyết vụ án khách quan, toàn diện. Trong vụ án này bà Đ kiện đòi tài sản, tức là đòi tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông L1. Nếu chưa làm rõ được các vấn đề nêu trên thì nếu có phải chia tài sản thì Tòa án không thể xác định được khối lượng tài sản còn lại để chia sau khi trừ đi các chi phí khác.

- Mặc dù không chia di sản thừa kế và chưa xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ nhưng bản án sơ thẩm lại xác định ông L1 được hưởng 3/4 giá trị tài sản, bà Đ được hưởng 1/4 giá trị tài sản trong khối tài sản chung là chưa có cơ sở.

Với những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không khắc phục được những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm, cần hủy bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Khi thụ lý lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần yêu cầu nguyên đơn trình bày rõ ràng về yêu cầu khởi kiện, về những người tham gia tố tụng để tránh việc xác định sai, thiếu quan hệ tranh chấp và người tham gia tố tụng từ đó mới xem xét được toàn diện nội dung vụ án. Đối với những nội dung khác mà người bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết khi thụ lý lại vụ án.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên các đương sự không chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự: Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án. Các đương sự không chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị H 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004544 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V3, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Vũ Văn Mạnh Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Vĩnh Thành

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V3;
- Chi cục THADS huyện V3;
- VKSND huyện V3;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Thành